

Bản án số: 179/2023/KDTM-PT
Ngày: 15 / 8/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
trái phiếu.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Tuyết Băng

Các Thẩm phán : Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh
Bà Lê Thúy Linh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Hồng Chiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 15/8/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 128/2023/KDTM - PT ngày 29/5/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán trái phiếu”.

Do bản án sơ thẩm số 06/2023/KDTM-ST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 522/2022/QĐXX-PT ngày 02/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổng công ty B.

Địa chỉ: phố L, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân V - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Âu Xuân A, ông Phan D, bà Nguyễn Thị H. (Có mặt).

2. Bị đơn: Tổng công ty T.

Địa chỉ: đường N, phường G, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Thành Đ - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị Kim O, bà Nguyễn Thị Ánh N. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Tổng công ty B trình bày:

- Ngày 29/9/2009, Tổng công ty B và Công ty V đã ký Hợp đồng mua trái phiếu số 091229/2009/HĐTP/VS-BHBV. Nội dung Công ty V bán cho Tổng công ty B số lượng 60 trái phiếu mã T0309 của Tổng công ty T; mệnh giá mua 1.000.000.000 đồng; tổng mệnh giá là 60.000.000.000 đồng; Kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ ngày phát hành 29/12/2009 đến 29/12/2012; Lãi suất trái phiếu 12%/năm và lãi được trả sau vào ngày 29/12 hàng năm lần trả lãi đầu tiên là ngày

29/12/2010; hình thức trái phiếu: trái phiếu ghi sổ; thanh toán gốc: tiền gốc trái phiếu được trả một lần khi đến hạn đúng bằng mệnh giá trái phiếu.

Ngày 13/01/2010, Công ty V được ủy quyền của Tổng công ty T thông qua Hợp đồng đại lý phát hành, lưu ký và thanh toán trái phiếu SBIC số 03/2009/HĐLK/VNS-VS ngày 25/12/2009 đã chứng nhận Tổng công ty B là chủ sở hữu 60 trái phiếu T0309, tổng mệnh giá 60.000.000.000 đồng, kỳ hạn trái phiếu 03 năm; Lãi suất 12%/năm.

- Ngày 06/4/2007, Ngân hàng A - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Q đã ký Hợp đồng mua trái phiếu số 01/2007/Q-A. Nội dung Ngân hàng A bán cho Công ty Q số lượng 500.000 trái phiếu mã T1206 của Tổng công ty T; mệnh giá 01 trái phiếu là 100.000 đồng; tổng mệnh giá là 50.000.000.000 đồng; Kỳ hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành 18/01/2007 đến 18/01/2017; Lãi suất trái phiếu cố định bằng 10,5%/năm; hình thức trái phiếu: trái phiếu ghi sổ; ngày đáo hạn ngày 18/01/2017; Tiền gốc trái phiếu được trả 01 lần khi đến hạn; Tiền lãi trái phiếu trả 01 năm 01 lần vào ngày phát hành.

Ngày 02/07/2014, Công ty Q đã làm thủ tục chuyển nhượng tài sản cho các thành viên góp vốn vào Quỹ đầu tư chứng khoán BV là trái phiếu T1206 theo công văn số 186/BV-PTKD.2014.

Ngày 18/7/2014, Chi nhánh Công ty S tại Hà Nội đã phát hành Thông báo số 252/2014/CV-S HN thông báo xác nhận Công ty S đã hoàn tất thủ tục xác nhận giao dịch chuyển nhượng 110.223 trái phiếu T1206 giữa Quỹ đầu tư chứng khoán BV và Tổng công ty B. Cùng ngày 18/7/2014, Tổng công ty T cấp Sổ trái phiếu mã số T1206 chứng nhận Tổng công ty B là chủ sở hữu với số lượng 110.223 trái phiếu và mệnh giá là 100.000 đồng/trái phiếu, ngày đến hạn 18/01/2017.

Ngày 02/07/2014, Tổng công ty B có công văn số 2097/B/ĐT/2014 về việc bổ sung thêm tài sản danh mục ủy thác gửi Công ty Q theo đó Tổng công ty B đề nghị Công ty Q bổ sung thêm tài sản là 110.223 trái phiếu T1206 nhận lại từ việc thanh lý Quỹ BV vào Danh mục ủy thác của Tổng công ty B tại Công ty Q ngay sau khi các thủ tục chuyển trả trái phiếu từ Quỹ BV cho các nhà đầu tư được hoàn tất và thực hiện theo dõi, quản lý tài sản ủy thác theo các quy định tại hợp đồng ủy thác giữa hai bên.

Đến thời điểm đáo hạn các trái phiếu T0309 và T1206, Tổng công ty T vẫn chưa thanh toán đầy đủ các khoản nợ cho Tổng công ty B. Cụ thể:

Đối với trái phiếu T0309 chưa thực hiện thanh toán bất kỳ khoản nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi chậm trả phát sinh trên nợ gốc, lãi trong hạn.

Đối với trái phiếu T1206 chưa thực hiện thanh toán toàn bộ nợ gốc, nợ lãi trong hạn từ kỳ thứ 4 (18/01/2011) đến kỳ đáo hạn (18/01/2017) và nợ lãi chậm trả phát sinh trên nợ gốc, lãi trong hạn.

Ngày 19/7/2018, Tổng công ty B và Tổng công ty T đã làm việc trao đổi về tình hình công nợ thể hiện tại Biên bản làm việc số 03/2018/BV-SBIC. Tại biên bản này, Tổng công ty T xác nhận tổng nợ gốc trái phiếu T0309 là 60 tỷ còn đối với nợ lãi trong hạn, quá hạn chưa thanh toán được ghi nhận sẽ kiểm tra, rà soát đối chiếu.

Ngày 09/6/2020, Tổng công ty T có công văn số 660/CNT-TCKT xác nhận số lượng trái phiếu T 1206 Tổng công ty B đang nắm giữ là 110.223 trái phiếu,

mệnh giá 100.000đồng/trái phiếu, ngày đến hạn 18/01/2017.

Tính đến ngày đáo hạn các trái phiếu, Tổng công ty T phải thanh toán:

Đối với trái phiếu T0309 nợ gốc 60.000.000.000đồng, nợ lãi trong hạn 21.600.000.000đồng

Đối với trái phiếu T1206 nợ gốc 11.022.300.000đồng, nợ lãi trong hạn 8.101.390.500đồng

Tuy nhiên Tổng công ty T vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nguyên đơn căn cứ biên bản làm việc số 03 ngày 19/7/2018 xác định việc khởi kiện ra Tòa án vẫn còn thời hiệu. Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán:

- Khoản nợ của trái phiếu T0309 là 191.138.630.137đồng trong đó: nợ gốc 60 tỷ; nợ lãi trong hạn (từ 29/12/2009 đến 29/12/2012) là 21.600.000.000đồng; nợ lãi chậm trả từ 29/12/2012 đến ngày xử sơ thẩm 16/02/2023 là 109.538.630.137đồng (với mức lãi suất 18%/năm).

- Khoản nợ của trái phiếu T1206 là 29.687.206.136đồng trong đó: nợ gốc 11.022.300.000đồng; nợ lãi trong hạn từ 18/01/2007 đến 18/01/2017 là 8.101.390.500đồng; nợ lãi chậm trả từ 18/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 16/02/2023 là 10.563.515.636đồng (với mức lãi suất 15,75%/năm).

Bị đơn Tổng công ty T do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bị đơn xác nhận số nợ gốc theo sổ trái phiếu T0309 là 60.000.000.000đồng; theo sổ trái phiếu T1206 là 11.022.300.000đồng

Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn thanh toán khoản nợ của trái phiếu T0309 bị đơn cho rằng Nguyên đơn căn cứ Biên bản làm việc ngày 19/7/2018 để xác định thời điểm bị xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp và khởi kiện là không đúng. Cần phải áp dụng Điều 319 Luật thương mại 2015, khoản 3 Điều 150 Bộ luật Dân sự 2015 để xác định thời hiệu khởi kiện của Nguyên đơn đối với yêu cầu này đã hết thời hiệu. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu trả lãi trong hạn; lãi chậm trả trên nợ gốc và lãi trong hạn chưa trả đối với trái phiếu T0309 do đã hết thời hiệu khởi kiện.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn yêu cầu thanh toán khoản nợ của trái phiếu T1206. Tại Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01 ngày 06/4/2007 các bên không có thỏa thuận về lãi chậm trả trên nợ gốc, lãi trong hạn chưa trả. Nghị định số 52/2006/NĐ-CP về phát hành trái phiếu doanh nghiệp cũng không quy định về trả lãi chậm trả trên nợ gốc, lãi trong hạn chưa trả. Việc chuyển trả 110.223 trái phiếu T2106 từ Công ty Q sang Tổng công ty B cũng giới hạn quyền, nghĩa vụ đối với trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 01. Tại mục 6 Sổ trái phiếu do Tổng công ty T cấp cho Tổng công ty B ngày 18/7/2014 quy định: "Trái phiếu thanh toán sau hạn không được cộng thêm lãi của những ngày sau hạn". Do đó Bị đơn không đồng ý với yêu cầu trả lãi trong hạn; lãi chậm trả trên nợ gốc và lãi trong hạn chưa trả đối với trái phiếu T1206.

Tại bản án sơ thẩm số 06/2023/KDTM-ST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình, Hà Nội đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty B,

Buộc Tổng Công ty T phải thanh toán cho Tổng công ty B tổng số tiền nợ gốc, lãi trong hạn và lãi chậm thanh toán tính đến ngày 16/02/2023 theo các trái

phiếu T0309, T1206 là 220.825.836.273 đồng (Hai trăm hai mươi tám trăm hai mươi lăm triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng). Trong đó:

Đối với trái phiếu T0309: Nợ gốc 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng) (tương đương 60 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu; Tiền lãi trong hạn là 21.600.000.000 đồng (hai mươi một tỷ sáu trăm triệu đồng); Tiền lãi chậm trả là 109.538.630.137 đồng (một trăm linh chín tỷ năm trăm ba mươi tám triệu sáu trăm ba mươi nghìn một trăm ba mươi bảy đồng). Tổng là 191.138.630.137 đồng (một trăm chín một tỷ một trăm ba mươi tám triệu sáu trăm ba mươi nghìn một trăm ba mươi bảy đồng);

Đối với trái phiếu T1206: Nợ gốc 11.022.300.000 đồng (mười một tỷ không trăm hai mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng) (tương đương 110.223 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu; Tiền lãi trong hạn là 8.101.390.500 đồng (tám tỷ một trăm linh một triệu ba trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng); Tiền lãi chậm trả là 10.563.515.636 đồng (mười tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu năm trăm mười lăm nghìn sáu trăm ba mươi sáu đồng). Tổng là 29.687.206.136 đồng (bằng chữ: hai mươi chín tỷ sáu trăm tám mươi bảy triệu hai trăm linh sáu nghìn một trăm ba mươi sáu đồng).

Kể từ ngày 17/02/2023, Tổng Công ty T phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm trả của số tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán hết nợ gốc theo mức lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ lãi chậm trả tính trên nợ lãi trong hạn của hai loại trái phiếu T0309 và T1206.

3. Do bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố nên Tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện bằng một vụ án khác trong trường hợp các đương sự có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 01/3/2023 Tổng công ty T có đơn kháng cáo 01 phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn trả tiền lãi trong hạn, lãi chậm trả trên nợ gốc của trái phiếu T 0309 do đã hết thời hiệu khởi kiện; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn trả tiền lãi chậm trả trên nợ gốc của trái phiếu T1206 do các bên không có thỏa thuận, nghị định về phát hành trái phiếu không quy định và theo giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu.

Tại phiên tòa hôm nay Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự thống nhất xác nhận ngoài các tài liệu chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra thì không còn tài liệu chứng cứ nào khác để nộp cho Tòa án và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, mở

phiên tòa và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án và phân tích nội dung vụ án, xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty T. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm; Về án phí các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Tổng công ty T làm trong thời hạn luật định. Người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, nên việc kháng cáo là hợp lệ. Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội giải quyết là đúng thẩm quyền.

+ Về thời hiệu khởi kiện: Xét kháng cáo của Bị đơn cho rằng hoạt động mua bán trái phiếu giữa các bên là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi nên thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật thương mại, theo quy định tại điều 319 Luật thương mại thì thời hiệu khởi kiện là 02 năm. Theo đó, ngày 19/7/2018 các bên đã có biên bản làm việc về việc chốt công nợ nhưng đến ngày 30/6/2021, Nguyên đơn mới làm đơn khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện nên đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án do đã hết thời hiệu khởi kiện.

Xét thấy tranh chấp giữa các bên là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán trái phiếu, tại phần đầu (phần căn cứ) của Hợp đồng mua bán trái phiếu, các bên cũng đã căn cứ vào Luật chứng khoán để ký kết hợp đồng này. Tuy nhiên, Luật chứng khoán không quy định về thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp về giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán. Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Bộ luật dân sự 2015: Trường hợp luật khác có liên quan không quy định thì quy định của Bộ luật này được áp dụng. Do Luật chứng khoán không quy định về thời hiệu khởi kiện liên quan đến tranh chấp phát sinh từ các hoạt động giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, nên cần áp dụng quy định về thời hiệu của Bộ luật dân sự chứ không áp dụng quy định về thời hiệu theo Luật thương mại như cấp sơ thẩm đã viện dẫn. Theo đó, thời hiệu khởi kiện vụ án về tranh chấp hợp đồng là 03 năm theo quy định tại điều 429 Bộ luật dân sự 2015. Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ngày 19/7/2018 Nguyên đơn và Bị đơn đã ký biên bản xác nhận, đối chiếu công nợ. ngày 30/6/2021, Nguyên đơn gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân quân Ba Đình là trong thời hiệu mà pháp luật quy định. Do vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn.

[2]. Về nội dung: Hội đồng xét xử xét thấy, Hợp đồng mua trái phiếu số 091229/2009/HĐTP/VS-BHBV ngày 29/9/2009 giữa Tổng công ty B và Công ty V; Hợp đồng mua trái phiếu số 01/2007/B-A ngày 06/4/2007 giữa Ngân hàng A - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Q được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, về hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, nên phát sinh hiệu lực đối với các bên.

Việc chuyển nhượng trái phiếu của Quỹ đầu tư chứng khoán BV cho Tổng Công ty B (do Quỹ đầu tư chứng khoán BV đã giải thể) đã được tiến hành đúng trình tự, thủ tục, được Công ty S xác nhận ngày 18/7/2014.

Tổng công ty B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu do Tổng công ty T phát hành ngày 29/12/2009 với số lượng 60 trái phiếu (BL232) và Sổ trái phiếu ngày 18/7/2014 với số lượng 110.223 trái phiếu (BL231).

Tại biên bản làm việc ngày 19/7/2018, bị đơn đã thừa nhận số nợ gốc là 60 trái phiếu T0309 tương đương 60.000.000.000 đồng đối với nguyên đơn.

Tại Công văn số 660/CNT-TCKT ngày 09/6/2020, bị đơn đã thừa nhận nguyên đơn là trái chủ và đang giữ 110.223 trái phiếu T1206 tương đương 11.022.300.000 đồng.

Quá trình giải quyết các đương sự đều xác nhận khoản nợ gốc của 02 trái phiếu, cụ thể: Trái phiếu T0309 nợ gốc là: 60.000.000.000 đồng; Trái phiếu T1206 là 11.022.300.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc Bị đơn phải thanh toán trả cho Nguyên đơn số tiền nợ gốc của hai trái phiếu này là: 71.022.300.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Sau khi xét xử các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với yêu cầu tiền lãi trong hạn, lãi chậm trả: Xét yêu cầu kháng cáo của Bị đơn cho rằng do thời hiệu khởi kiện đã hết nên Bị đơn không phải chịu lãi suất. Xét thấy, như nhận định ở trên thì thời hiệu khởi kiện của Nguyên đơn vẫn còn nên Bị đơn vẫn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi cho Nguyên đơn theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng.

Xét thấy, theo thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán trái phiếu, các bên có thỏa thuận lãi suất trái phiếu là 10,5%/năm và 12%/năm. Theo Giấy chuyển nhượng giữa Quỹ đầu tư chứng khoán BV và Tổng Công ty B đã được Công ty S xác nhận ngày 18/7/2014 cũng thể hiện lãi suất cố định được các bên thỏa thuận là 10,5%/năm cho cả kỳ hạn 10 năm. Mức lãi suất này phù hợp quy định của Bộ luật dân sự 2005 cũng như Bộ luật dân sự 2015 và Nghị định số 52/2006/NĐ-CP ngày 19/5/2006 của Chính Phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Do Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 thì Bị đơn phải trả tiền lãi cho Nguyên đơn theo thỏa thuận tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất quá hạn sẽ bằng 150% lãi suất vay theo Hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả (Điều 466 Bộ luật dân sự 2015).

Ngày 18/01/2007, là ngày phát hành trái phiếu T1206, thời hạn tính lãi là 10 năm (đến 18/01/2017). Bị đơn đã thanh toán tiền lãi trong hạn trong 03 năm, đến năm 2010 không thực hiện thanh toán theo cam kết nên thời gian tính lãi trong hạn được tính từ năm 2010 đến năm 2017.

Ngày 29/12/2009 là ngày phát hành trái phiếu T0309, thời hạn tính lãi là 03 năm (đến 29/12/2012). Bị đơn không thanh toán được bất kỳ khoản tiền lãi trong hạn nào.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về lãi trong hạn của trái phiếu T0309 là 21.600.000.000 đồng và trái phiếu T1206 là 8.101.390.500 đồng là hoàn toàn phù hợp với thỏa thuận các bên trong Hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nợ lãi quá hạn: Xét yêu cầu kháng cáo của Bị đơn cho rằng tại mục 6 của quy định ghi trên Sổ trái phiếu T1206: "Trái phiếu thanh toán sau hạn không được cộng thêm tiền lãi của những ngày sau hạn" nên không đồng ý trả lãi quá hạn

cho Nguyên đơn. Xét thấy, Như đã phân tích ở trên, do Nguyên đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi trong hạn, nên phải chịu lãi quá hạn với mức lãi suất là 150% lãi trong hạn (mức lãi suất quá hạn sẽ là 15,75% đối với trái phiếu T1206; 18% đối với trái phiếu T0309). Theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn buộc Bị đơn phải thanh toán trả cho Nguyên đơn đối với trái phiếu T0309 là 109.538.630.137 đồng; Đối với trái phiếu T1206 là 10.563.515.636 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại cấp sơ thẩm, Nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ lãi chậm trả tính trên nợ lãi trong hạn của hai loại trái phiếu. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết một phần đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ.

Từ những phân tích trên xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn Tổng công ty công nghiệp tàu thủy, nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ nên được chấp nhận.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên Tổng công ty công nghiệp tàu thủy phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30, 220; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2023/KDTM-ST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

2. Về án phí phúc thẩm: Tổng công ty T phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được trừ vào 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí công ty đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 7589 ngày 16/3/2023 của chi cục thi hành án quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật thi hành án dân sự;

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thùy Linh Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Ngô Tuyết Băng

Nơi nhận:

- Tòa án ND quận Ba Đình, Hà Nội
- VKSND TP Hà Nội
- Chi cục thi hành án quận Ba Đình
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Tuyết Băng